

VN-Index giảm 0,8%

Ngày báo cáo 12/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,8%

VN-Index giảm 0,81% (-14,11 điểm) khi đóng cửa, với VIC (-2,9%) và VHM (-3,2%) chiếm gần như toàn bộ mức giảm điểm của chỉ số. Độ rộng thị trường nhìn chung cân bằng, với 158 mã tăng so với 154 mã giảm trên sàn HOSE. Thanh khoản giảm so với phiên ngày 9/10 (27,5 nghìn tỷ đồng), chỉ đạt gần 13 nghìn tỷ đồng với khối lượng khớp hơn 578 triệu cổ phiếu, phản ánh tâm lý nhà đầu tư thận trọng.

- Các cổ phiếu ngân hàng** hỗ trợ thị trường, với VPB (+2,5%), SHB (+4,0%) và ACB (+1,5%) tăng, trong khi SSB (-3,3%) diễn biến tiêu cực.
- Nhóm Vật liệu** diễn biến vượt trội, được hỗ trợ bởi HPG (+3,0%), NKG (+6,9%), HSG (+3,5%) và ACG (+5,0%) tăng, trong khi DCM (-3,2%) và DGC (-2,4%) giảm.
- Nhóm Bất động sản** diễn biến trái chiều, với VIC (-2,9%) và VHM (-3,2%) chịu áp lực, trong khi NVL (+1,8%), KDH (+2,2%) và CRE (+5,0%) tăng.
- Các công ty dầu khí và các công ty tiện ích** suy yếu, với PLX (-3,1%), PVD (-1,6%) và GAS (-2,1%) giảm.
- Các công ty công nghiệp** cũng diễn biến trái chiều, với GEE (-2,1%), GMD (-1,6%), HAH (-2,8%) và STG (-6,9%) giảm, trong khi VCG (+2,9%), CII (+2,9%) và HHV (+2,9%) ghi nhận mức tăng.
- Các cổ phiếu công nghệ** chịu áp lực, do FPT (-1,4%) và CMG (-1,2%) kéo xuống, mặc dù SGT (+3,3%) và ELC (+2,7%) đi ngược xu hướng chung.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.721,0	264,7	124,7
% Δ	-0,8%	1,2%	0,4%
- % Δ 1 tuần	-1,8%	-1,8%	-0,6%
- % YTD	-3,6%	5,7%	3,3%
- % YOY	-1,5%	-3,3%	11,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	504,1	26,2	14,7
- TB 1 tháng (triệu)	658,8	29,5	26,1
- TB 1 năm (triệu)	927,1	56,2	24,9
- TB QTD	675,0	34,6	35,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	1,3%	0,3%	109,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	48,3	0,4	0,3
- Bán (triệu)	70,9	1,8	0,2
- GT ròng (triệu)	-22,6	-1,4	0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	163	70	138
Mã giảm	161	64	126
Không đổi	107	167	586
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	322,6	17,9	50,9
P/E trượt 12T	11,7	10,1	13,9
LS cổ tức*	3,0%	5,2%	2,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.874,5	28.719	1.224,97
VN30F2M	1.875,9	3.723	16,68
VN30F1Q	1.875,0	696	0,23
VN30F2Q	1.874,0	390	0,21
VN100F1M	1.765,0	75	0,05
VN100F2M	1.767,5	10	0,08
VN100F1Q	1.775,2	38	0,00
VN100F2Q	1.769,0	20	0,01
USD/VND		25.872	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Ngành xe: Dòng xe Hybrid thúc đẩy doanh số quý 3 của các hãng xe sử dụng động cơ đốt trong, VinFast duy trì đà tăng trưởng mạnh
- BWE: LNST sau lợi ích CĐTTS hợp nhất sơ bộ 9T 2026 tăng 27% YoY, hoàn thành 93% dự báo cả năm của chúng tôi, tiềm năng vượt dự báo
- HPG - Sản lượng tiêu thụ 9T2026: Thép xây dựng phù hợp kỳ vọng, trong khi HRC vượt dự báo nhờ xuất khẩu tăng mạnh hơn dự kiến
- KBC: LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp 3 lần YoY nhờ đẩy nhanh bàn giao đất KCN - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Khối lượng phát hành Trái phiếu Chính phủ đạt mức kỷ lục
- LPB: Tăng trưởng EPS chậm lại trong giai đoạn 2026-2027 do chi phí tín dụng tăng - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, vùng 1.715-1.730 điểm tiếp tục giữ vai trò hỗ trợ quan trọng. Hiện tại, VN-Index chưa vi phạm khu vực này và nhiều khả năng sẽ xuất hiện nhịp hồi phục về vùng 1.735-1.740 điểm trong phiên 13/10.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Ngành xe: Dòng xe Hybrid thúc đẩy doanh số quý 3 của các hãng xe sử dụng động cơ đốt trong, VinFast duy trì đà tăng trưởng mạnh

* Theo số liệu từ Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), Hyundai Thành Công và VinFast (VFS), tổng doanh số ô tô trong tháng 9 đã tăng 28% YoY, trong đó doanh số xe du lịch (bao gồm VinFast) tăng 35% YoY, nhờ doanh số VinFast tăng mạnh 70% YoY. Trong khi đó, doanh số xe du lịch sử dụng động cơ đốt trong (ICE) đã tăng 15% YoY, nhờ doanh số xe hybrid tăng mạnh 58% YoY. Trong số các hãng xe, Thaco (+23% YoY) và Ford (+7% YoY) ghi nhận tăng trưởng, trong khi các hãng lớn khác tiếp tục sụt giảm, bao gồm Hyundai (-18% YoY), Honda (-12% YoY), Mitsubishi (-4% YoY) và Toyota (-3% YoY). So với tháng trước, tổng doanh số ô tô đã phục hồi 29%, trong đó doanh số xe du lịch ICE tăng 47%, do nhu cầu phục hồi sau khi kết thúc tháng Ngẫu.

* Trong quý 3/2026, doanh số xe du lịch đã tăng 32% YoY, chủ yếu nhờ VinFast (+70% YoY). Doanh số xe du lịch ICE tăng 7% YoY, khi tăng trưởng tại Thaco (+14% YoY) và Mitsubishi (+1% YoY) bị bù trừ một phần bởi sự sụt giảm của Honda (-30% YoY), Hyundai (-18% YoY), Toyota (-6% YoY) và Ford (-4% YoY). Các chương trình khuyến mại tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy doanh số, thể hiện rõ qua mức phục hồi 50% MoM của Honda trong tháng 9 sau khi hãng triển khai các chương trình ưu đãi mạnh dành cho dòng xe City và HR-V.

* Trong 9T 2026, doanh số xe du lịch tăng 29% YoY, với VinFast tăng 71% YoY và xe du lịch ICE tăng 7% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Dòng xe hybrid tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ chốt đối với các hãng xe ICE, với doanh số tăng 35% YoY trong quý 3 và 69% YoY trong 9T 2026.

* Doanh số xe máy Honda tăng 8% YoY trong quý 3, nhờ mức tăng mạnh 29% YoY trong tháng 9. Nhờ đó, tăng trưởng doanh số lũy kế 9T 2026 đạt 4% YoY, hoàn thành 90% dự báo cả năm của chúng tôi và vượt kỳ vọng. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn duy trì quan điểm thận trọng đối với danh mục xe máy sử dụng động cơ đốt trong phổ thông của Honda, do phân khúc này tiếp tục chịu áp lực khi xe hai bánh chạy điện ngày càng phổ biến, đồng thời các mẫu ô tô điện cỡ nhỏ có giá cả phải chăng đang dần trở thành những lựa chọn thay thế cho nhu cầu di chuyển trong đô thị.

Doanh số bán xe tại Việt Nam trong quý 3 và 9T 2026

Đơn vị	Tháng 9 2026	YoY	MoM	Q3 2026	YoY	QoQ	9T 2026	YoY
Ngành ô tô								
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	62.590	28%	29%	170.105	25%	2%	498.923	28%
Xe du lịch và VinFast ¹	51.013	35%	31%	139.134	32%	6%	393.814	29%
Xe du lịch ICE	27.389	15%	47%	73.568	7%	7%	216.117	7%
* Xe du lịch hybrid	2.168	58%	56%	5.192	35%	-10%	16.057	69%
Doanh số ô tô của các hãng xe chính²								
Toyota	6.688	-3%	54%	17.387	-6%	2%	50.075	7%
Honda	1.502	-12%	50%	4.632	-30%	-19%	15.937	-10%
Ford	2.364	7%	81%	5.502	-4%	3%	17.817	7%
Thaco	5.593	23%	30%	15.587	14%	0%	48.428	13%
Hyundai	2.734	-18%	41%	6.985	-18%	-7%	24.725	-7%
Mitsubishi	3.192	-4%	55%	8.331	1%	-9%	28.408	28%
VinFast ¹	23.624	70%	17%	61.781	70%	-1%	177.697	71%
Doanh số xe máy								
Honda	210.983	29%	27%	557.345	8%	8%	1.686,011	4%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, VinFast, ước tính của Vietcap. ¹ Số lượng xe điện VinFast bàn giao bao gồm cả bán sỉ và bán lẻ, đồng thời có một phần nhỏ đóng góp từ xe thương mại, ví dụ EC Van. ² Chỉ bao gồm xe du lịch, không bao gồm xe bán tải như Ford Ranger, Toyota Hilux và Mitsubishi Triton, theo phân loại của VAMA.

BWE: LNST sau lợi ích CĐTTS hợp nhất sơ bộ 9T 2026 tăng 27% YoY, hoàn thành 93% dự báo cả năm của chúng tôi, tiềm năng vượt dự báo

* CTCP Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) ghi nhận LNST sau lợi ích CĐTTS hợp nhất 9T 2026 đạt 909 tỷ đồng (+27% YoY, hoàn thành 93% dự báo cả năm của chúng tôi). Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng LNST cao so với cùng kỳ chủ yếu nhờ (1) sản lượng tiêu thụ nước kỳ vọng tăng 8,5% YoY, (2) biên lợi nhuận gộp mảng nước cải thiện so với cùng kỳ nhờ chi phí đầu vào từ TDM thấp hơn và (3) phần lợi nhuận được chia và cổ tức từ các công ty liên kết tăng, bù đắp cho (4) chi phí khấu hao và chi phí lãi vay tăng.

* Về quý 3/2026, LNST sau lợi ích CĐTTS ghi nhận đạt 363 tỷ đồng (+37% YoY).

* Kết quả mạnh vượt kỳ vọng này có thể do: 1) ghi nhận cổ tức đợt 1 từ Nước Tân Hiệp; 2) sản lượng nước cao hơn một chút so với dự kiến; và 3) chi phí hoạt động bằng tiền mặt thấp hơn kỳ vọng.

* Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy tiềm năng vượt dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết hơn. Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với BWE với giá mục tiêu 49.600 đồng/cổ phiếu.

HPG - Sản lượng tiêu thụ 9T2026: Thép xây dựng phù hợp kỳ vọng, trong khi HRC vượt dự báo nhờ xuất khẩu tăng mạnh hơn dự kiến

HPG vừa công bố sản lượng tiêu thụ quý 3/2026, với các điểm đáng chú ý như sau:

* Thép xây dựng (phù hợp kỳ vọng):

Sản lượng tiêu thụ quý 3 đạt hơn 1,3 triệu tấn (+1% QoQ; +24% YoY). Lũy kế 9T2026, sản lượng tăng 15% YoY lên gần 4,1 triệu tấn. Chúng tôi cho rằng kết quả tích cực này chủ yếu đến từ hoạt động xây dựng sôi động và nhu cầu thép cho các dự án hạ tầng duy trì ở mức cao. Kết quả 9 tháng nhìn chung phù hợp với kỳ vọng, hoàn thành 72% dự báo cả năm của chúng tôi.

* Thép cuộn cán nóng – HRC (vượt kỳ vọng):

Sản lượng tiêu thụ HRC trong quý 3 đạt gần 2,1 triệu tấn (+8% QoQ; +64% YoY). Đáng chú ý, sản lượng xuất khẩu tăng mạnh 120% QoQ và 210% YoY, so với mức giảm 7% QoQ và tăng 42% YoY của sản lượng tiêu thụ nội địa.

Như đã đề cập trong các báo cáo trước, việc công suất Dung Quất 2 đóng góp trong cả năm 2026, cùng với các biện pháp thuế chống bán phá giá và chống lẩn tránh thuế đối với HRC Trung Quốc tại Việt Nam, tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng sản lượng HRC ở mức cao so với cùng kỳ. Tuy nhiên, điểm tích cực vượt kỳ vọng lần này đến từ sự tăng tốc mạnh mẽ của hoạt động xuất khẩu trong quý 3. Như đã nhận định trong cập nhật sản lượng tiêu thụ 8T2026, chúng tôi cho rằng xuất khẩu sang Mỹ gia tăng có thể là một trong những động lực chính. Giá HRC nội địa Mỹ duy trì ở mức cao giúp thép nhập khẩu vẫn có sức cạnh tranh ngay cả sau khi tính đến mức thuế 50% theo Mục 232 của Mỹ.

Nhìn chung, sản lượng tiêu thụ HRC lũy kế 9T2026 đạt gần 5,5 triệu tấn (+59% YoY), tương đương 81% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi. Tiến độ tiêu thụ hiện đang vượt dự phóng cả năm, chủ yếu nhờ hoạt động xuất khẩu tích cực hơn dự kiến. Do đó, chúng tôi nhận thấy dự báo sản lượng tiêu thụ HRC năm 2026 vẫn còn dư địa điều chỉnh tăng.

* Ống thép (phù hợp kỳ vọng):

Sản lượng tiêu thụ 9T2026 đạt 681.000 tấn (+9% YoY), hoàn thành 74% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng.

* Tôn mạ (phù hợp kỳ vọng):

Sản lượng tiêu thụ 9T2026 đạt 307.000 tấn (-4% YoY), hoàn thành 78% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng.

Sản lượng tiêu thụ 9T2026 của HPG

Nghìn tấn	Th 8 2026	Th 9 2026	YoY	MoM	Q3 2025	Q2 2026	Q3 2026	QoQ	YoY	9T 2025	9T 2026	YoY	Dự báo 2026	9T / Dự báo 2026
Thép xây dựng	412	440	18%	7%	1.063	1.308	1.322	1%	24%	3.531	4.061	15%	5.630	72%
HRC	658	714	49%	9%	1.266	1.925	2.079	8%	64%	3.434	5.476	59%	6.720	81%
- Nội địa	461	519	27%	13%	1.101	1.693	1.568	-7%	42%	2.972	4.389	48%		
- Xuất khẩu	197	195	185%	-1%	165	232	512	120%	210%	462	1.087	135%		
Ống thép	80	75	5%	-6%	225	212	228	7%	1%	628	681	9%	925	74%
Tôn mạ	62	20	-49%	-68%	120	83	118	41%	-2%	320	307	-4%	393	78%

Nguồn: HPG, VSA, Vietcap

KBC: LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 3 lần YoY nhờ đẩy nhanh bàn giao đất KCN - Báo cáo KQKD

* Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC) công bố doanh thu thuần quý 3/2026 đạt 3,2 nghìn tỷ đồng (gấp 2,4 lần YoY và 5,4 lần QoQ) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 911 tỷ đồng (gấp 3 lần YoY, phục hồi đáng kể từ mức 8 tỷ đồng trong quý 2/2026). Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng lợi nhuận đột biến này chủ yếu đến từ việc đẩy nhanh tiến độ bàn giao đất KCN, với khoảng 55 ha được bàn giao trong quý 3 (gấp 3,3 lần YoY), so với khoảng 21 ha được bàn giao trong 6T 2026.

* Trong 9 tháng đầu năm 2026 (9T 2026), KBC ghi nhận doanh thu thuần đạt 5,1 nghìn tỷ đồng (+4% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 1,1 nghìn tỷ đồng (-24% YoY). Sự phân hóa giữa đà tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận chủ yếu do chi phí tài chính tăng gấp đôi so với cùng kỳ, phần lớn liên quan đến chi phí vốn tài trợ cho các dự án KĐT.

* LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2026 hoàn thành 57% dự báo cả năm của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy sẽ không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 là 2,0 nghìn tỷ đồng (-5% YoY), do khả năng bàn giao đất KCN cao hơn kỳ vọng có thể bị bù trừ bởi chi phí tài chính cao hơn dự báo, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Mảng KCN:** KBC đã bàn giao khoảng 76 ha đất trong 9T 2026 (hoàn thành 63% dự báo bàn giao 120 ha đất trong cả năm 2026 của chúng tôi), chủ yếu tại KCN Quế Võ 2 mở rộng, KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh, các cụm công nghiệp tại Hưng Yên và KCN Tân Phú Trung. Theo KBC, backlog đất KCN chưa ghi nhận doanh thu đạt tối thiểu khoảng 115 ha tính đến cuối quý 3/2026, giả định doanh số cho thuê đất mới trong quý 3 ở mức tối thiểu. Công ty dự kiến sẽ bàn giao khoảng 80-100 ha từ lượng backlog này trong quý 4/2026.

* **Mảng BĐS dân cư (KĐT):** Doanh thu và lợi nhuận gộp của mảng trong 9T 2026, chủ yếu được thúc đẩy bởi hoạt động bàn giao nhà ở xã hội, lần lượt hoàn thành 137% và 107% dự báo cả năm của chúng tôi. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Khối lượng phát hành Trái phiếu Chính phủ đạt mức kỷ lục

Lượng phát hành trong tháng 9 đạt mức kỷ lục; Kho bạc Nhà nước (KBNN) hạ mục tiêu phát hành cho năm 2026

* Trong tháng 9, KBNN phát hành 70,1 nghìn tỷ đồng Trái phiếu Chính Phủ (TPCP), cao gấp 2,5 lần lượng phát hành trong tháng 8 cũng như mức phát hành bình quân hàng tháng trong giai đoạn 8 tháng đầu năm 2026 (8T 2026). Mặc dù khối lượng phát hành đạt mức kỷ lục, lợi suất trúng thầu kỳ hạn 5 năm và 10 năm chỉ tăng 2 điểm cơ bản so với cùng kỳ tháng trước, qua đó cho thấy thị trường đã hấp thụ tốt mức tăng của nguồn cung mà không tạo thêm áp lực tăng đáng kể lên lợi suất.

* Tính chung 9T 2026, KBNN đã phát hành 299,1 nghìn tỷ đồng (+17,0% so với cùng kỳ) TPCP, trong khi khối lượng đáo hạn ước tính đạt 30,5 nghìn tỷ đồng, tương ứng giá trị phát hành ròng đạt 268,5 nghìn tỷ đồng (+22,0% so với cùng kỳ). Tính đến cuối tháng 9, KBNN đã hoàn thành 97,1% kế hoạch phát hành quý 3/2026 và 74,8% mục tiêu cả năm (đã điều chỉnh).

* Trên thị trường thứ cấp, so với tháng trước, giá trị giao dịch trung bình (GTGDTB) tăng 26,8% lên mức 21,8 nghìn tỷ đồng – mức cao nhất kể từ năm 2016. Trong khi đó, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm nhìn chung vẫn lần lượt đi ngang ở mức 4,29% (-1 điểm cơ bản) và 4,47% (+2 điểm cơ bản).

* KBNN đã điều chỉnh giảm mục tiêu phát hành TPCP năm 2026 từ 500 nghìn tỷ đồng xuống 400 nghìn tỷ đồng, đồng thời công bố kế hoạch phát hành quý 4 ở mức 100 nghìn tỷ đồng, tương đương

86% khối lượng phát hành trong quý 3. Kế hoạch phát hành thấp hơn trong quý 4 có thể giúp giảm bớt áp lực nguồn cung lên thị trường trái phiếu.

Lợi suất TPCP có khả năng sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong tháng 10

* Chúng tôi dự báo lợi suất TPCP sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong tháng 10, qua đó phản ánh việc mặt bằng lãi suất trong nước neo ở mức cao, và áp lực thanh khoản tiềm ẩn từ các khoản repo OMO đáo hạn. Sự gia tăng của lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ cũng có thể tạo thêm áp lực gián tiếp. Tuy nhiên, việc điều chỉnh giảm kế hoạch phát hành quý 4 cùng sự hỗ trợ thanh khoản liên tục từ NHNN sẽ góp phần hạn chế đà tăng của lợi suất.

Lãi suất liên ngân hàng hạ nhiệt nhờ thanh khoản cải thiện

* Điều kiện thanh khoản liên ngân hàng đã cải thiện trong tháng 9, với lãi suất qua đêm bình quân giảm từ mức 4,37% xuống 3,24% trong tháng 8. Trong bối cảnh đó, NHNN đã để lượng OMO đáo hạn vượt quá lượng bơm mới, dẫn đến lượng hút ròng 86,7 nghìn tỷ đồng trong tháng 9 (trái ngược với mức bơm ròng 64,7 nghìn tỷ đồng ghi nhận trong tháng 8).

* Trong ngắn hạn, đà tăng mạnh hơn của nhu cầu tín dụng vào thời điểm cuối năm cùng lượng lớn các khoản repo OMO đáo hạn trong tháng 10 (ước tính khoảng 104 nghìn tỷ đồng) có thể khiến lãi suất liên ngân hàng chịu áp lực tăng trở lại. Dù vậy, NHNN có thể tiếp tục điều tiết thanh khoản linh hoạt, góp phần kiểm soát các biến động thị trường.

Tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm sang tháng thứ ba liên tiếp

* Tỷ giá USD/VND đã đóng cửa ở mức 25.964 trong tháng 9 – giảm 0,4% so với tháng trước và 1,3% so với đầu năm.

* Chúng tôi đã điều chỉnh dự báo tỷ giá USD/VND thời điểm cuối năm 2026 về mức tương đương cuối năm 2025 (thay cho mức tăng 2% như trong dự báo trước đây). Dù khả năng Fed tăng lãi suất cùng thâm hụt thương mại có thể tái lập áp lực mất giá lên đồng VND trong quý 4, tác động này vẫn có thể được xoa dịu phần nào nhờ nguồn vốn FDI và kiều hối dồi dào, bên cạnh sự hạ nhiệt từ thị trường ngoại tệ tự do và thị trường vàng trong nước.

LPB: Tăng trưởng EPS chậm lại trong giai đoạn 2026-2027 do chi phí tín dụng tăng - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	12/10/2026	TT LN trước dự phòng	11,1%	5,5%	14,1%	19,7%
Giá hiện tại	40.700 VND	TT LNST	17,5%	-0,3%	4,7%	18,5%
Giá mục tiêu	39.300 VND	TT EPS	22,8%	-0,3%	4,7%	18,5%
Giá mục tiêu gần nhất	39.300 VND	NIM	2,92%	3,00%	3,10%	3,15%
TL tăng	-3,4%	TL nợ xấu	1,68%	1,68%	1,68%	1,63%
Lợi suất cổ tức	1,8%	TL chi phí/thu nhập	28,3%	29,2%	28,6%	27,7%
Tổng mức sinh lời	-1,6%	P/B	2,6x	2,5x	2,1x	1,7x
		P/E	10,7x	10,8x	10,3x	8,7x
GT vốn hóa	121,6 nghìn tỷ đồng			LPB	Peers	VNI
Room KN	4,2 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		10,9x	7,5x	13,3x
GTGD/ngày (30n)	144,9 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,8x	1,3x	1,9x
Cổ phần Nhà nước	6,5%	ROE		25,2%	17,4%	16,1%
SL cổ phiếu lưu hành	2,987 tỷ	ROA		2,0%	1,6%	2,4%
Pha loãng	2,987 tỷ					

- Chúng tôi duy trì giá mục tiêu ở mức 39.300 đồng/cổ phiếu, đồng thời nâng khuyến nghị từ KÉM KHẢ QUAN lên PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG do cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPB) đã giảm 22% trong 3 tháng qua.

- Giá mục tiêu của chúng tôi được hỗ trợ bởi (1) việc cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2027 và (2) giả định P/B mục tiêu cao hơn nhằm phản ánh ROE của ngân hàng tốt hơn mức trung vị của nhóm các ngân hàng thương mại khác, bù đắp hoàn toàn cho (3) mức điều chỉnh giảm 10,8% đối

với dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 và (4) chi phí vốn chủ sở hữu cao hơn do giả định lãi suất phi rủi ro cao hơn.

- LPB đang giao dịch ở mức P/B dự phóng năm 2026 là 2,46 lần, cao hơn 106% so với mức trung vị 1,19 lần của nhóm các ngân hàng thương mại khác, với ROE dự báo năm 2026 là 23,6% so với mức trung vị của nhóm là 17,7%.

- Rủi ro: (1) NIM thấp hơn kỳ vọng và (2) nợ xấu cao hơn kỳ vọng.

- Yếu tố hỗ trợ: Tổng thu nhập ngoài lãi (NOII) cao hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PNJ	Bán lẻ	20%	358	12,1	18.150	42.900	136%	0,0%	136%	KQ	11/09/26	3,5	9,1	7,6	0,7
KDH	Bất động sản	26%	652	3,1	13.700	28.800	110%	0,0%	110%	MUA	28/08/26	17,0	11,7	16,7	0,9
HDC	Bất động sản	48%	91	0,6	10.250	21.400	109%	0,0%	109%	KQ	09/01/26	3,7	7,6	16,7	0,8
F88	Tài chính TT	43%	420	0,3	47.100	98.000	108%	0,0%	108%	MUA	25/06/26	14,4	8,9	15,5	2,9
STK	Dệt may	83%	46	0,0	7.800	16.000	105%	0,0%	105%	KQ	17/01/25	14,0	7,3	10,8	0,7
HDG	Điện & Nước	34%	229	0,5	14.600	28.700	97%	0,0%	97%	MUA	16/07/26	8,7	10,9	16,7	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.302	11,8	75.600	140.000	85%	5,6%	91%	MUA	17/08/26	15,7	9,4	13,0	3,1
GEX	Điện & Nước	44%	1.115	11,0	22.100	40.500	83%	2,3%	86%	MUA	06/07/26	19,7	19,6	11,4	1,5
DMX	Bán lẻ	40%	3.716	1,5	76.000	130.600	72%	9,5%	81%	MUA	21/09/26	14,4	9,0	13,0	3,1
DPG	Điện & Nước	31%	126	0,3	27.450	48.900	78%	2,2%	80%	MUA	11/06/26	8,5	8,9	13,0	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.472	0,6	20.600	37.100	80%	0,0%	80%	KQ	22/07/25	8,8	7,4	18,0	6,8
PTB	Công nghiệp	11%	117	0,2	30.300	52.000	72%	6,9%	79%	KQ	06/10/25	4,0	5,2	12,8	0,8
NLG	Bất động sản	14%	411	2,3	21.950	36.800	68%	2,3%	70%	MUA	28/08/26	12,8	15,9	16,7	0,9
BMI	Bảo hiểm	24%	81	0,0	13.900	23.100	66%	3,6%	70%	MUA	12/04/24	9,3	5,5	13,4	0,7
PLC	Dầu khí	-0%	60	0,1	19.400	31.900	64%	5,2%	70%	MUA	12/09/25	115,5	6,2	10,8	1,1
CTG	Ngân hàng	6%	8.866	9,2	29.600	48.800	65%	1,5%	66%	MUA	26/08/26	7,6	6,3	11,1	1,2
FPT	CNTT	21%	4.152	19,0	57.100	90.300	58%	4,0%	62%	MUA	08/06/26	11,0	9,6	11,8	2,7
DGC	Công nghiệp	46%	483	1,0	33.000	52.100	58%	3,0%	61%	KQ	20/07/26	4,4	6,6	10,8	0,8
HPG	VLXD	27%	6.740	17,1	20.700	32.700	58%	2,9%	61%	MUA	18/08/26	11,6	7,1	12,8	1,2
VGC	KCN	48%	749	1,3	43.300	66.800	54%	5,1%	59%	MUA	11/05/26	14,6	12,2	13,0	2,3
MBB	Ngân hàng	1%	7.436	9,4	19.150	29.600	55%	2,6%	57%	MUA	21/05/26	6,6	5,5	11,1	1,2
VRE	Bất động sản	38%	1.994	3,8	22.750	35.600	56%	0,0%	56%	MUA	04/09/26	8,0	9,3	16,7	1,1
IDC	KCN	34%	568	2,9	35.300	51.200	45%	8,5%	54%	MUA	13/08/26	7,7	7,5	16,7	2,2
VTP	GTVT	45%	367	1,9	47.100	71.800	52%	0,0%	52%	PHTT	25/05/26	19,7	23,5	11,4	4,1
ACG	Gỗ	12%	182	0,0	31.300	45.800	46%	5,4%	52%	MUA	15/07/25	9,9	7,8	12,8	1,1
DXG	Bất động sản	34%	484	3,8	9.900	14.600	47%	0,0%	47%	MUA	28/08/26	55,6	58,6	16,7	0,9

SZC	KCN	19%	121	0,2	17.450	24.700	42%	5,7%	47%	KQ	01/07/26	9,9	24,0	16,7	1,0
PVS	Dầu khí	33%	793	5,5	33.500	49.000	46%	0,0%	46%	MUA	10/08/26	14,0	11,6	12,7	1,3
QTP	Điện & Nước	-1%	187	0,1	10.800	14.600	35%	9,3%	44%	MUA	10/12/25	4,8	7,4	10,8	0,8
POW	Điện & Nước	46%	1.473	3,9	12.450	17.800	43%	0,0%	43%	MUA	17/08/26	16,0	8,0	10,8	0,9
CTR	CNTT	43%	341	0,6	69.000	96.800	40%	2,2%	42%	KQ	14/04/26	13,2	11,3	13,0	3,9
PHR	Công nghiệp	-10%	309	0,8	32.850	45.900	40%	2,2%	42%	MUA	15/07/26	18,2	5,1	10,8	1,7
SSI	Chứng khoán	70%	2.205	19,0	19.050	25.800	35%	5,2%	41%	MUA	16/07/26	11,1	12,2	15,5	1,4
ACB	Ngân hàng	7%	4.578	6,8	20.450	28.000	37%	3,4%	40%	MUA	28/08/26	7,6	6,7	11,1	1,2
KBC	KCN	43%	922	1,4	25.400	34.600	36%	3,9%	40%	MUA	20/08/26	11,4	11,9	16,7	1,0
AST	DV Hàng không	3%	125	1,9	60.200	80.600	34%	5,8%	40%	MUA	26/08/25	10,8	10,5	13,0	4,5
MSN	Bán lẻ	76%	4.117	16,0	73.100	101.200	38%	0,0%	38%	MUA	21/05/25	25,7	24,9	11,4	2,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.132	1,0	43.100	54.300	26%	11,6%	38%	MUA	01/10/26	12,9	11,1	12,2	2,8
REE	Điện & Nước	0%	1.083	0,9	45.050	60.800	35%	2,2%	37%	MUA	20/08/26	11,1	9,8	11,4	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.270	11,6	56.700	76.500	35%	0,8%	36%	MUA	11/09/26	14,6	11,1	11,1	1,9
TCB	Ngân hàng	2%	8.909	24,8	32.600	42.600	31%	3,1%	34%	MUA	12/08/26	9,1	7,9	11,1	1,3
DXS	Bất động sản	44%	111	0,5	4.960	6.600	33%	0,0%	33%	PHTT	28/08/26	8,4	12,3	16,7	0,4
NT2	Điện & Nước	40%	259	0,7	23.300	29.000	24%	8,6%	33%	MUA	10/08/26	6,2	6,6	10,8	1,3
TPB	Ngân hàng	8%	1.415	5,1	11.500	14.700	28%	4,3%	32%	MUA	15/09/26	5,0	4,6	11,1	0,8
TV2	Điện & Nước	-6%	67	0,1	25.750	33.000	28%	3,9%	32%	KQ	13/07/26	29,3	20,0	11,4	1,4
PPC	Điện & Nước	46%	108	0,0	8.770	11.000	25%	5,7%	31%	KQ	10/12/25	17,3	8,7	10,8	0,6
DHC	Công nghiệp	15%	150	0,7	36.550	45.800	25%	5,5%	31%	MUA	16/09/26	9,9	6,9	12,8	1,5
PC1	Điện & Nước	42%	300	1,7	18.900	24.700	31%	0,0%	31%	KQ	21/07/26	8,4	12,8	13,0	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.707	5,7	58.400	70.300	20%	6,8%	27%	MUA	24/04/25	13,0	13,9	12,2	3,8
BID	Ngân hàng	13%	10.154	5,4	33.850	42.600	26%	0,0%	26%	KQ	30/09/26	9,5	9,0	11,1	1,4
VPB	Ngân hàng	8%	9.410	26,2	24.400	30.200	24%	2,0%	26%	MUA	18/05/26	10,2	7,9	11,1	1,4
SIP	KCN	47%	459	0,1	49.200	58.900	20%	6,1%	26%	MUA	20/07/26	9,6	9,6	16,7	2,5
BMP	VLXD	18%	448	0,3	142.000	163.000	15%	10,9%	26%	MUA	17/06/26	9,6	9,1	13,0	4,1
BWE	Điện & Nước	47%	397	0,2	41.000	49.600	21%	3,2%	24%	KQ	14/08/26	10,6	10,8	10,8	1,4

PVD	Dầu khí	42%	640	7,9	17.900	22.000	23%	0,0%	23%	KQ	21/08/26	18,5	18,1	12,7	1,0
PLX	Xăng dầu	5%	1.806	7,6	36.200	43.200	19%	3,3%	23%	MUA	06/10/26	18,9	14,8	12,7	1,8
FRT	Bán lẻ	15%	1.031	5,0	149.500	181.400	21%	0,0%	21%	MUA	22/09/26	33,7	19,4	13,0	5,6
GMD	GTVT	10%	1.355	4,3	54.100	63.900	18%	2,8%	21%	MUA	24/08/26	22,0	12,0	11,4	2,6
NKG	VLXD	46%	189	0,6	9.930	11.900	20%	0,0%	20%	PHTT	18/04/25	24,8	8,5	12,8	0,6
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.909	16,0	30.600	35.800	17%	2,3%	19%	MUA	28/09/26	29,4	6,3	12,7	2,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	420	0,9	52.000	58.600	13%	5,8%	18%	KQ	30/07/26	8,2	7,7	12,2	1,2
MCH	Bán lẻ	84%	7.185	20,3	142.500	163.000	14%	3,6%	18%	PHTT	28/11/25	27,6	25,1	12,2	9,9
GAS	Dầu khí	47%	7.351	4,9	79.000	90.000	14%	3,8%	18%	MUA	29/07/26	17,6	14,9	10,8	2,8
DPM	Phân bón	47%	566	2,9	21.600	23.900	11%	6,9%	18%	KQ	04/09/26	16,5	10,3	10,8	1,3
VHM	Bất động sản	44%	20.243	32,8	63.900	74.000	16%	0,0%	16%	PHTT	28/08/26	12,5	8,8	16,7	2,0
HDB	Ngân hàng	7%	5.671	27,0	22.600	25.400	12%	2,2%	15%	MUA	06/03/26	8,4	7,0	11,1	1,7
SCS	DV Hàng không	22%	158	0,2	42.750	43.400	2%	12,9%	14%	PHTT	22/09/26	5,4	5,4	18,0	2,6
NVL	Bất động sản	45%	1.377	13,1	11.150	12.700	14%	0,0%	14%	MUA	01/10/26	18,9	20,4	16,7	0,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	720	0,7	50.900	53.400	5%	7,9%	13%	KQ	30/08/24	9,7	7,3	12,2	1,8
DCM	Phân bón	43%	689	4,1	33.750	35.800	6%	5,9%	12%	MUA	04/09/26	9,9	8,6	10,8	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	2.176	3,0	76.000	83.600	10%	1,3%	11%	MUA	11/06/26	20,3	13,9	13,4	2,2
VIB	Ngân hàng	1%	1.973	5,4	13.700	14.700	7%	3,6%	11%	KQ	18/08/26	7,0	5,6	11,1	1,1
STB	Ngân hàng	19%	4.864	14,8	66.900	73.500	10%	0,0%	10%	PHTT	15/09/26	23,5	21,2	11,1	2,0
TLG	Văn phòng phẩm	90%	204	0,5	54.700	56.100	3%	4,6%	7%	KQ	23/09/26	11,8	11,5	7,6	2,1
HSG	VLXD	46%	319	0,8	10.250	10.400	1%	4,9%	6%	PHTT	18/04/25	13,2	14,1	12,8	0,7
ACV	Hàng không	47%	5.745	0,5	41.000	43.300	6%	0,0%	6%	PHTT	19/08/26	13,1	13,0	11,4	2,0
PVT	Dầu khí	33%	501	7,8	25.150	25.200	0%	4,0%	4%	MUA	13/08/26	13,1	8,4	11,4	1,4
TDM	Điện & Nước	49%	276	0,0	58.500	57.700	-1%	2,2%	1%	PHTT	14/08/26	33,6	33,5	10,8	2,3
GVR	Công nghiệp	-1%	4.998	3,6	32.400	32.100	-1%	1,2%	0%	PHTT	20/07/26	24,4	18,9	10,8	2,1
LPB	Ngân hàng	3%	4.637	5,6	40.250	39.300	-2%	2,5%	0%	KKQ	18/11/25	10,6	11,1	11,1	2,8
DGW	Bán lẻ	20%	404	3,7	46.950	45.400	-3%	2,1%	-1%	KQ	18/06/26	18,9	16,1	13,0	2,8

OIL	Dầu khí	6%	534	1,6	13.300	12.700	-5%	0,8%	-4%	KQ	17/10/25	32,5	29,4	12,7	1,3
VEA	Ô-tô	-1%	1.955	0,5	38.300	30.800	-20%	12,6%	-7%	PHTT	28/10/25	6,9	7,2	11,4	2,1
VJC	Hàng không	25%	3.826	7,9	129.000	114.000	-12%	0,0%	-12%	KQ	15/03/24	35,9	14,4	18,0	3,8
VIC	Bất động sản	45%	65.555	32,9	219.000	117.000	-47%	0,0%	-47%	BÁN	14/09/26	144,1	64,1	16,7	10,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	132.098	2.696	19	14,7	11,4	8,8	15,7	1,6	25,3	16,2	11,3	1,8	3,6%
KHẢ QUAN	22	24.345	1.107	3	10,8	10,2	9,2	12,8	1,6	19,7	13,4	11,8	1,7	2,8%
PHÙ HỢP TT	12	46.408	3.867	3	16,8	14,9	11,9	16,5	2,2	17,7	17,8	15,9	2,6	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.637	4.637	0	13,0	10,6	11,1	10,4	2,8	13,0	10,6	11,1	2,8	2,5%
BÁN	1	65.555	65.555	1	136,9	144,1	64,1	77,0	10,0	136,9	144,1	64,1	10,0	0,0%
TỔNG CỘNG	85	273.044	3.212	26	18,4	15,2	11,8	16,9	2,1	24,0	17,1	12,7	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.181	7.182	11	11,0	9,6	8,1	12,6	1,5	10,6	10,0	8,7	1,5	2,2%
Bảo hiểm	2	2.256	1.128	1	25,6	19,5	13,2	21,8	2,0	18,5	14,8	9,7	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.205	2.205	1	15,3	11,1	12,2	15,1	1,4	15,3	11,1	12,2	1,4	5,2%
Tài chính thay thế	1	420	420	0	29,5	14,4	8,9	30,0	2,9	29,5	14,4	8,9	2,9	0,0%
Tiêu dùng	14	31.591	2.257	4	18,1	15,2	12,9	20,5	3,3	22,8	15,4	13,1	3,3	5,2%
CNTT	1	4.152	4.152	1	13,4	11,0	9,6	17,4	2,7	13,4	11,0	9,6	2,7	4,0%
Bất động sản	9	90.918	10.102	2	56,6	36,2	24,4	26,4	4,0	32,4	31,2	23,2	1,9	0,3%
Vật liệu	4	7.696	1.924	1	14,7	11,6	7,4	17,7	1,2	12,9	14,8	9,7	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	5.620	468	1	19,0	12,3	10,5	17,9	1,2	25,2	14,5	13,1	1,2	3,3%
Dầu khí	10	18.851	1.885	2	27,2	19,5	10,1	22,7	2,0	47,2	28,6	12,9	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	979	196	0	6,4	5,6	6,6	8,6	0,9	22,4	8,4	6,8	1,0	4,2%
Khu công nghiệp	7	8.127	1.161	1	22,8	16,6	13,7	19,1	1,9	21,6	13,7	12,7	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	14.048	2.007	1	13,3	14,8	11,6	17,3	2,8	16,5	16,5	12,3	3,8	3,1%
TỔNG CỘNG	85	273.044	3.212	26	18,4	15,2	11,8	16,9	2,1	24,0	17,1	12,7	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		16%	KQ		
VPB		29%	MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88		62%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		74%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		14%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
DMX		61%	MUA		
PNJ		-61%	KQ		
QNS		33%	KQ		
SAB		1%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-7%	PHTT		
VHC		7%	KQ		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-3%	PHTT		
AST		6%	MUA		
GMD (2)		31%	MUA		
HVN		19%	PHTT		
SCS		0%	PHTT		
VJC		N.A	KQ		

VTP	-16%	PHTT
Bất động sản		
DXG	-5%	MUA
DXS	-32%	PHTT
HDC	-51%	KQ
NVL	-7%	MUA
KDH	45%	MUA
NLG	-20%	MUA
VHM	43%	PHTT
VIC	125%	BÁN
VRE	-13%	MUA
Khu công nghiệp		
GVR	29%	PHTT
IDC	3%	MUA
KBC	-5%	MUA
PHR	258%	MUA
SIP	0%	MUA
SZC	-59%	KQ
Vật liệu & Công nghiệp		
ACG (2)	19%	MUA
BMP	5%	MUA
DGC	-33%	KQ
DHC	3%	MUA
HPG (2)	37%	MUA
HSG (1)	-5%	PHTT
NKG	480%	PHTT
PTB	-19%	KQ
STK	231%	KQ
Điện & Nước		
BWE (2)	-12%	KQ
GEX	1%	MUA
HDG	22%	KQ
NT2	-6%	MUA
PC1	-34%	KQ
POW	101%	MUA
PPC	99%	KQ
QTP	-35%	MUA
REE	17%	MUA
TDM (2)	18%	PHTT
TV2	46%	KQ
DPG	-4%	MUA
VGC	12%	MUA
Dầu khí		
BSR	363%	MUA
DCM (2)	61%	MUA
DPM	82%	PHTT

GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	30%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	30%	KQ
PVS (2)	6%	MUA
PVT (2)	58%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 + quý 4 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.720,98	-14,11
VN 30	1.869,38	-4,05
VN Mid	1.802,85	-1,33
VNSmall	1.224,42	2,16

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	264,69	3,09
HNX30	431,70	-0,73
VNX Allshare	2.735,40	-7,38

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,73	0,49

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.365,1	18,1%
Khối ngoại mua	1.249,3	9,6%
Khối ngoại bán	1.833,3	14,1%
Tổng giao dịch	13.043,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	134,6	19,8%
Khối ngoại mua	11,6	1,7%
Khối ngoại bán	47,4	7,0%
Tổng giao dịch	678,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	52,9	13,9%
Khối ngoại mua	9,0	2,4%
Khối ngoại bán	4,7	1,2%
Tổng giao dịch	379,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NKG	640	6,9%
CRE	300	5,0%
CTF	900	4,9%
HII	410	4,7%
HQC	90	4,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PSD	1.300	9,4%
VGS	1.100	7,6%
DXP	1.000	6,5%
VFS	300	3,1%
TNG	500	2,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PCC	5.763	14,8%
NNT	8.356	14,0%
MVC	771	6,2%
TVN	337	3,6%
TOS	2.406	3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KOS	-720	-7,0%
PNJ	-1.350	-6,9%
MZG	-400	-3,3%
SSB	-550	-3,3%
VHM	-2.100	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	-600	-3,5%
PVI	-1.600	-2,5%
LAS	-300	-2,5%
TIG	-100	-1,8%
VC3	-400	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OIL	-310	-2,3%
DDV	-319	-1,9%
HNG	-90	-1,6%
SCL	-354	-1,2%
MSR	-738	-1,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TCB	783,5
VPB	773,0
HPG	742,9
VIC	601,1
SHB	529,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	87,9
CEO	64,2
BCF	54,0
HUT	49,0
SHS	47,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	112,9
ACV	44,0
VEA	27,1
NNT	24,5
DRI	20,8

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VRC	633.900	67.513
SGR	431.920	54.897
FUESSVFL	1.169.745	262.269
AGG	3.047.139	854.864
VPG	982.671	307.044
SJS	1.100.324	347.528
KSB	1.330.929	422.758
HQC	7.184.046	2.295.856
NKG	5.007.604	1.699.072
NT2	2.346.146	824.076

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TPP	2.800.000	72.817
MBG	1.328.349	130.089
BCF	1.500.591	211.942
VGS	526.105	140.268
PSD	398.273	115.164
DXP	1.015.938	323.530
VIG	160.700	52.963
TNG	1.445.027	533.685
OCH	124.432	50.293
PLC	256.113	106.187

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NNT	459.275	54.697
CVN	989.372	233.789
ACV	1.059.044	318.673
TVN	1.328.345	493.824
TAB	163.700	71.702
DDB	100.000	50.909
VEA	709.586	364.767
KCB	118.859	70.711
DDV	721.920	449.995
VGT	717.489	490.293

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.222		13,0	1,7	14,1%
TCX	3.487	91,6%	14,6	2,0	13,7%
VCK	2.503	96,5%	13,9	2,1	17,2%
SSI	2.210	70,0%	10,9	1,4	13,4%
VPX	1.681	96,1%	8,0	1,2	16,2%
HCM	1.230	14,6%	17,6	1,8	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	646		11,3	1,4	13,0%
BVH	2.181	22,0%	17,0	2,2	13,3%
PVI	617	43,1%	12,1	1,8	15,2%
BIC	154	7,5%	9,3	1,2	13,1%
VNR	147	22,8%	8,2	0,9	11,3%
MIG	130	82,6%	10,1	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.787		15,0	3,5	25,6%
ACV	5.758	47,3%	13,4	2,0	15,7%
MVN	3.150	0,0%	29,0	5,3	19,4%
VEA	1.959	-1,3%	6,6	2,1	28,1%
GEE	1.708	49,1%	12,4	5,5	45,7%
GMD	1.358	9,8%	13,6	2,6	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.802		17,9	4,2	24,6%
MCH	7.201	84,0%	26,3	9,9	40,1%
VNM	4.718	50,3%	11,1	3,8	33,9%
MSN	4.126	75,7%	15,8	2,7	19,4%
SAB	2.137	41,2%	11,6	2,8	22,3%
SBT	827	76,3%	25,0	1,8	7,4%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.941		13,9	1,5	13,8%
BSR	5.922	47,4%	7,7	2,1	30,5%
PLX	1.810	5,5%	14,3	1,8	12,5%
PVS	795	33,2%	9,8	1,3	14,0%
PVD	642	41,8%	14,9	1,0	6,5%
OIL	535	6,4%	22,6	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.349		11,0	2,1	19,5%
GAS	7.368	46,9%	15,0	2,8	18,9%
POW	1.476	46,1%	6,1	0,9	16,2%
REE	1.086	0,0%	10,6	1,3	12,6%
PGV	980	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	833	0,0%	18,0	3,9	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.430		23,6	3,6	29,5%
VIC	65.705	45,0%	79,6	10,0	13,9%
VHM	20.289	43,6%	6,6	2,0	32,6%
KSF	2.622	50,0%	4,4	3,2	77,2%
VRE	1.998	38,0%	7,1	1,1	15,0%
BCM	1.536	33,7%	20,4	1,8	8,9%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.147		8,4	1,4	18,3%
VCB	18.312	10,1%	11,4	1,9	17,9%
BID	10.177	12,5%	8,0	1,4	18,2%
VPB	9.431	7,8%	8,2	1,4	17,7%
TCB	8.929	2,1%	8,5	1,3	15,7%
CTG	8.886	5,6%	5,7	1,2	21,9%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.965		26,4	4,0	20,7%
VPL	5.476	42,4%	46,9	3,2	7,8%
MWG	4.312	0,0%	11,4	3,1	29,2%
VJC	3.835	24,7%	45,6	3,8	8,6%
DMX	3.724	40,0%	14,9	3,1	0,0%
HVN	2.477	21,6%	13,3	6,8	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.354		14,8	3,1	27,0%
HPG	6.755	27,4%	7,5	1,2	17,4%
GVR	5.009	-0,6%	18,5	2,1	12,0%
MSR	2.881	94,0%	30,6	5,2	19,0%
KSV	1.432	0,0%	10,5	5,6	62,9%
DCM	691	42,6%	6,8	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	237		34,6	2,8	15,8%
DHG	451	46,0%	12,1	3,4	24,1%
IMP	215	5,4%	15,4	2,4	15,6%
DHT	194	9,3%	124,8	4,5	3,7%
DBD	167	83,3%	14,9	2,5	16,6%
DVN	157	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	908		33,0	1,3	10,5%
FPT	4.162	20,7%	10,7	2,7	26,5%
CMG	178	13,8%	11,7	1,4	12,3%
SAM	94	48,5%	21,5	0,6	2,8%
SGT	54	-5,5%	110,6	0,6	0,6%
ELC	53	45,7%	10,2	1,0	10,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

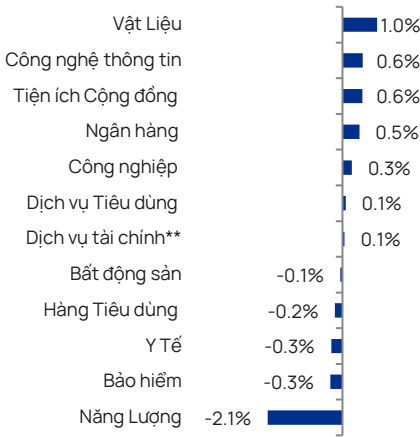
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

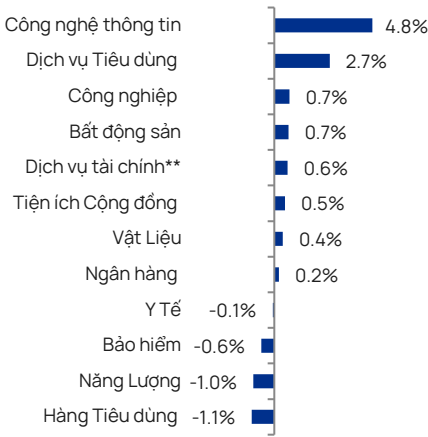
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

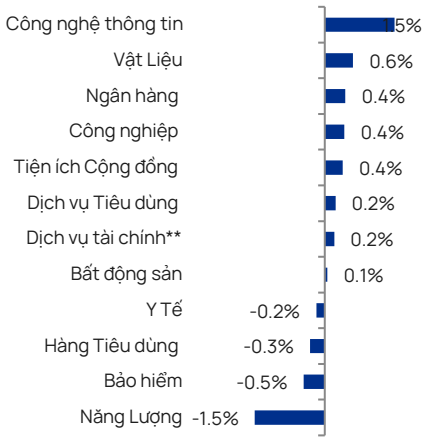


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



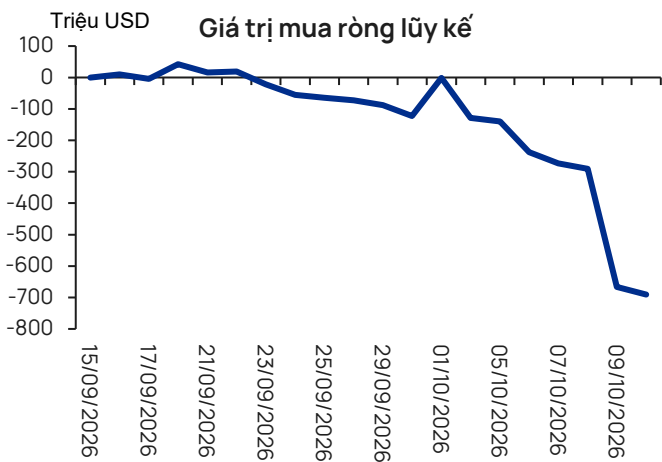
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



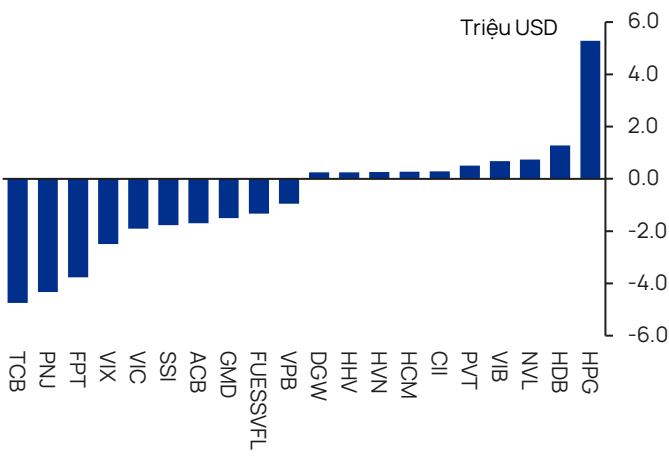
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



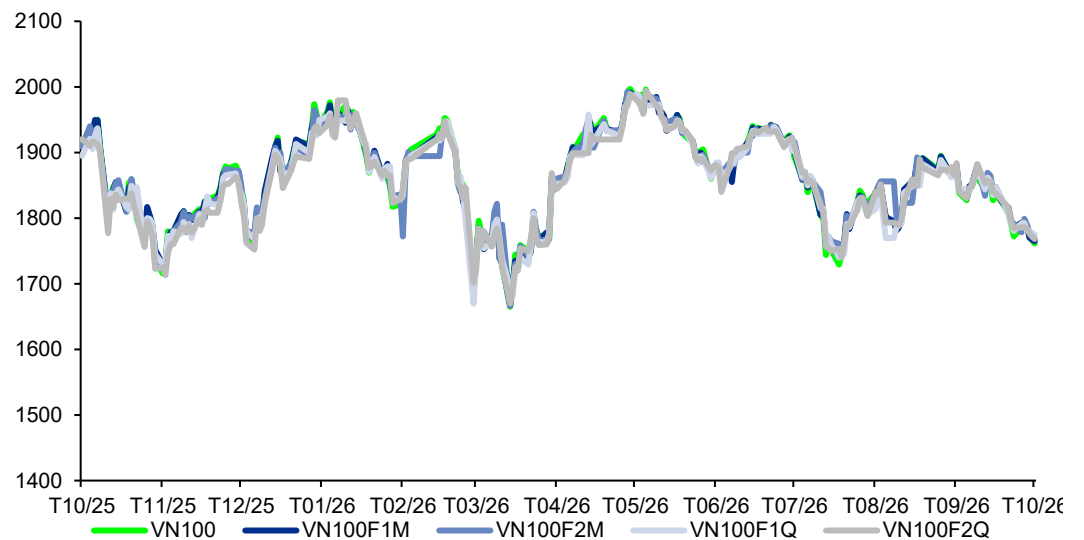
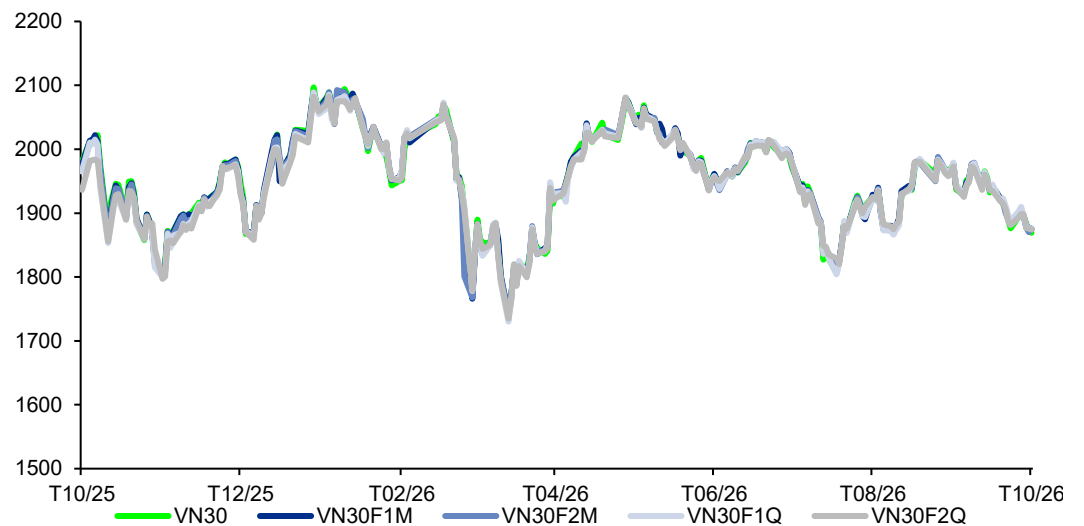
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.874,5	-2,7	-0,1%	5,1
VN30F2M	1.875,9	5,6	0,3%	6,5
VN30F1Q	1.875,0	-1,2	-0,1%	5,6
VN30F2Q	1.874,0	-1,8	-0,1%	4,6
VN100F1M	1.765,0	-2,0	-0,1%	3,7
VN100F2M	1.767,5	-9,5	-0,5%	6,2
VN100F1Q	1.775,2	0,0	0,0%	13,9
VN100F2Q	1.769,0	-2,5	-0,1%	7,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	28.719	7,3%	169,07	-38,2%
VN30F2M	3.723	55,7%	2,30	237,7%
VN30F1Q	696	1,6%	0,03	-64,0%
VN30F2Q	390	1,8%	0,03	16,0%
VN100F1M	75	0,0%	0,01	-93,5%
VN100F2M	10	25,0%	0,01	83,3%
VN100F1Q	38	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F2Q	20	0,0%	0,00	-98,8%

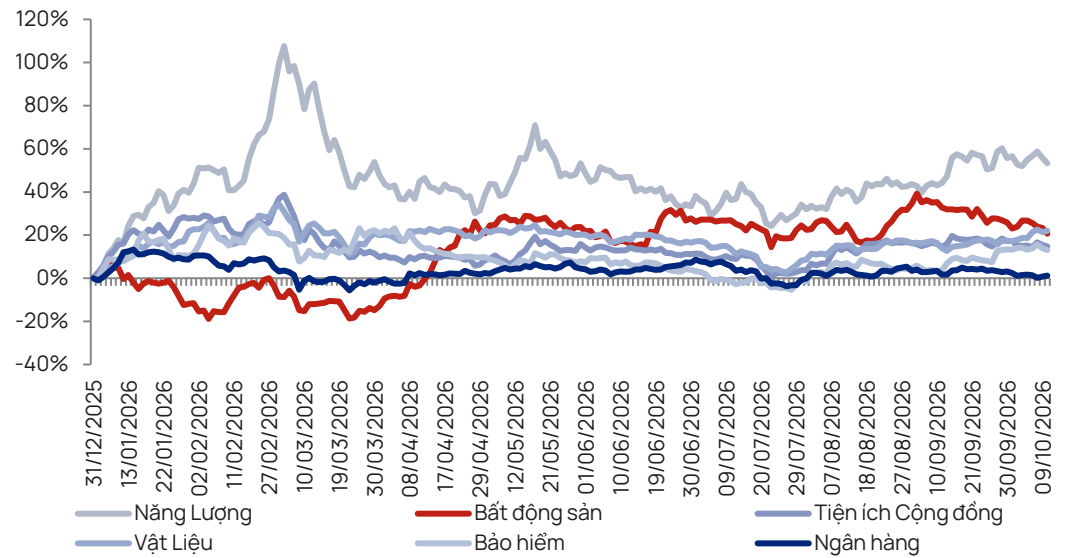


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

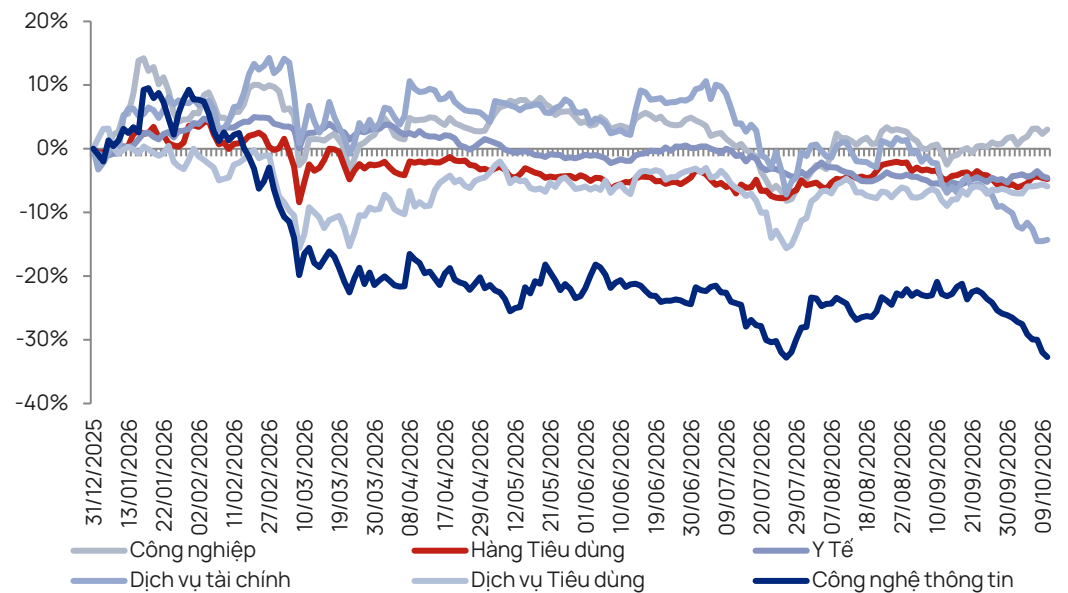
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



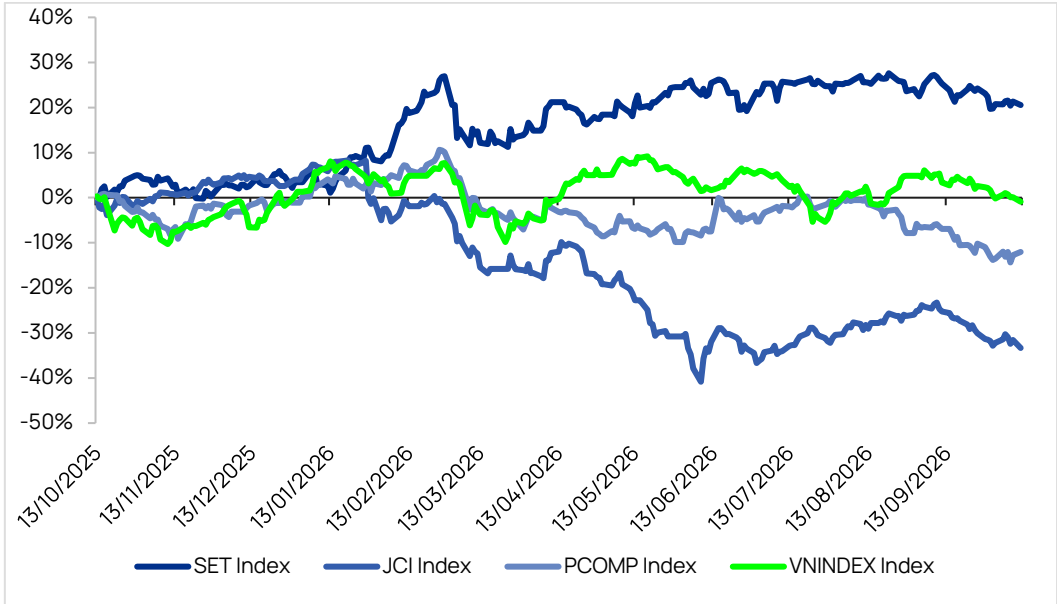
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



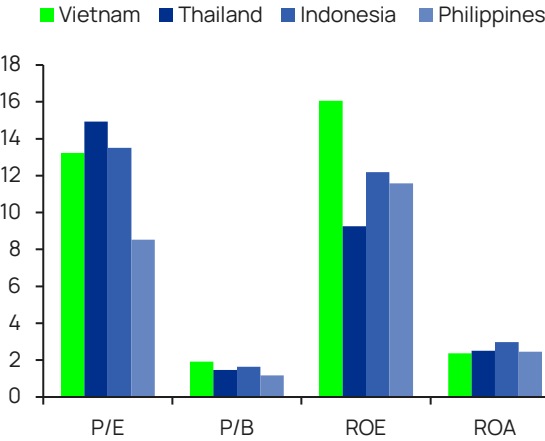
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	13,5	8,5	13,2
P/B	1,5	1,6	1,2	1,9
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	586,7	581,3	127,5	323,5
GTGD trung bình, tr USD	1.779,5	1.082,9	80,9	778,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	400,3	-4.886,8	-605,1	-4.316,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(215,4)	(130,2)	(28,1)	(545,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,78%	7,04%	7,56%	4,28%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

- Phạm Nguyên Hoàng Anh, Chuyên viên, ext 139

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.